TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G L** **TỈNH H D**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06/01/2023.
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G L - TỈNH H D

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **An Văn Khoái**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Nguyên.
2. Bà Bùi Thị Thúy.

- Thư ký phiên toà: Ông Vũ Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G L, tỉnh H D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G L *tham gia phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G L, tỉnh H D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **H T H N** - sinh năm 1987.

HKTT: Thôn TS, xã TH, huyện L T, tỉnh V P.

- Bị đơn: Anh **B K T** - sinh năm 1971.

ĐKHKTT: Khu 2, thị trấn G L, huyện G L, tỉnh H D.

Chị N có mặt tại phiên tòa, anh T vắng mặt lần 2 không có ly do đã được tống đạt hợp lệ.

- Người làm chứng:

+ Anh **Bùi Khắc Minh** - sinh năm 1967.

Địa chỉ: Khu 2, thị trấn G L, huyện G L, tỉnh H D.

Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Toà án và tại phiên toà, nguyên đơn chị H T H N trình bày:

Chị và anh B K T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn được tự do, tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, huyện L T, tỉnh V P ngày 13/01/2017. Trước khi kết hôn với anh T chị đã có một đời chồng và đã ly hôn. Sau khi kết hôn chị và anh T chung sống tại nhà bố mẹ đẻ chị tại V P, chị đi làm công ty còn anh T ở nhà không có công ăn việc làm gì, thậm trí còn sử dụng ma túy, thường xuyên tụ tập bạn bè chơi bời. Do bị bạn bè kích động ở rể "Chó chui gầm trạn" nên đúng ngày 02 tết âm lịch năm 2018, anh T đã bỏ về thị trấn G L, tỉnh H D chung sống cùng mẹ đẻ, không quay lại chung sống với chị một lần nào. Chị và anh T chính thức ly thân từ thời điểm đó cho đến nay. Hiện tại chị xác định tình cảm vợ chồng với anh T không còn nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện G L giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Vê quan hệ con chung: Chị và T không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện G L đã tiến hành triệu tập anh B K T nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện G L đã tiến hành làm việc với gia đình anh T, giao các giấy triệu tập, thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử đồng thời niêm yết công khai toàn bộ các văn bản tố tụng tại nơi cư trú, trụ sở UBND thị trấn G L, trụ sở Tòa án nhân dân huyện G L theo quy định của cúa Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình xác minh với gia đình anh T được anh Bùi Khắc Minh (anh trai anh T); ông bí thư chi bộ, trưởng khu 2 thị trấn G L đều xác định: Anh B K T là công dân thuộc khu 2, thị trấn G L, huyện G L, tỉnh H D. Hiện tại anh T vẫn đang sinh sống, cứ trú tại khu 2, thị trấn G L cùng gia đình anh Bùi Khắc Minh và mẹ đẻ cụ Hoàng Thị Vần đã trên 90 tuổi nhưng đi làm phụ xe nay đây mai đó không cố định thỉnh thoảng mới về nhà. Địa phương, gia đình đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện G L và giao, thông báo cho anh T. Tuy nhiên anh T có quan điểm là không đến Tòa án làm việc, việc ly hôn để chị H T H N tự giải quyết ly hôn một vế, chị N muốn làm thế nào thì làm. Đại diện gia đình anh T và chính quyền địa phương cũng đã xác định: Trước khi kết hôn với chị N, anh T đã vi phạm pháp luật và phải đi chấp hành án, sau khi chấp hành án anh T lên V P quen biết và kết hôn với chị N năm 2017, việc mâu thuẫn cụ thể giữa chị N và anh T gia đình và địa phương không nắm được. Tuy nhiên từ ngày 02/01/2018 (âm lịch) mùng 02 tết, anh T đã không chung sống cùng chị N ở V P mà về sinh sống tại khu 2, thị trấn G L. Anh T và chị N đã ly thân từ thời điểm đó cho đến nay không đoàn tụ lần nào, không ai còn quan tâm đến ai.

Nay chị N xin ly hôn anh T, gia đình và địa phương đều xác định chị N và anh T không thể tiếp tục chung sống được nữa nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện G L giải quyết cho chị N và anh T ly hôn.

Về quan hệ con chung: Địa phương và gia đình cũng xác định anh T và chị N không có con chung.

Quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án nhân dân huyện G L đã tiến hãnh xác minh với Công an thị trấn G L; Cục xuất nhập cảnh Bộ công an xác định anh T đang cư trú sinh sống tại khu 2, thị trấn G L, huyện G L, tỉnh H D và không xuất cảnh đi nước ngoài.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G L xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không hợp tác, không đến Tòa án làm việc cố tình dấu địa chỉ nên vi phạm về quyền nghĩa vụ của đương sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề xuất:

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận đơn khởi kiện của chị H T H N. Cho Chị N được ly hôn với anh B K T.
- Về con chung: Không đặt ra giải quyết.
- Về án phí: Chị H T H N chịu 300.000đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị H T H N và anh B K T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, huyện L T, tỉnh V P ngày 13/01/2017 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính nết không hợp nhau, do bất đồng về việc quản lý kinh tế, anh T không có công ăn việc làm ổn định hay chơi bời, tụ tập bạn bè. Anh T và chị N đã ly thân nhau từ ngày 02/1/2018 (âm lịch) đến

nay không đoàn tụ lần nào, hiện tại không còn quan tâm gì đến nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T không đến Tòa làm việc là cố ý gây khó khăn cho chị N nên cần áp dụng quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014 xử cho chị H T H N được ly hôn anh B K T.

[2] Về án phí: Chị H T H N là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị H T H N được ly hôn anh B K T.

2. Về án phí: Chị H T H N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số **AA/2020/0000767** ngày 31/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G L, tỉnh H D.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện G L;
- Chi cục THÁ dân sự huyện G L;
- UBND xã TS, L T, V P;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

An Văn Khoái